



gǎn yìng
感应

noun · telepathy; induction; response

Example Sentences

tā men zhī jiān yǒu xīn líng gǎn yìng
他们之间有心灵感应。

There is telepathy between them.

zhè ge gǎn yìng qì kě yǐ jiǎn cè wēn dù biàn huà
这个感应器可以检测温度变化。

This sensor can detect temperature changes.

Trace each character, then write the word on your own.

感	感	感	感	感	感	感	感	感	感	感
感	感	感	感	感						
应	应	应	应	应	应	应	应	应	应	